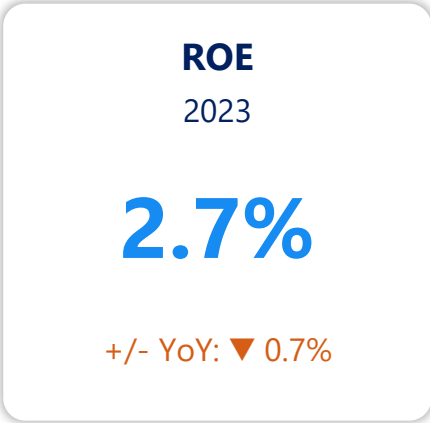
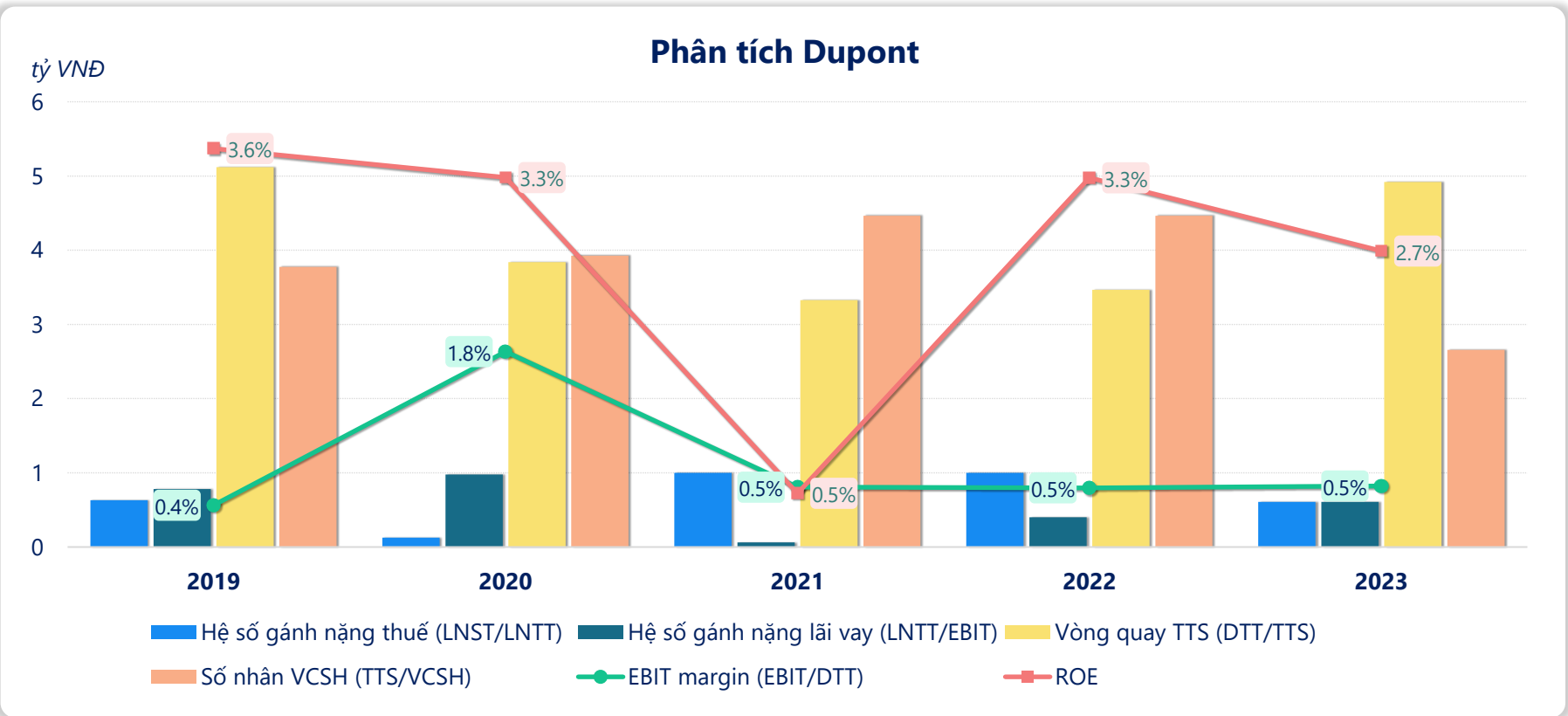
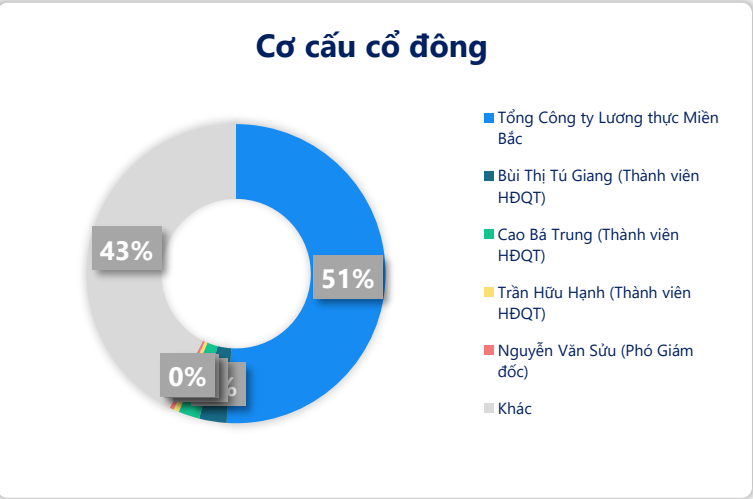


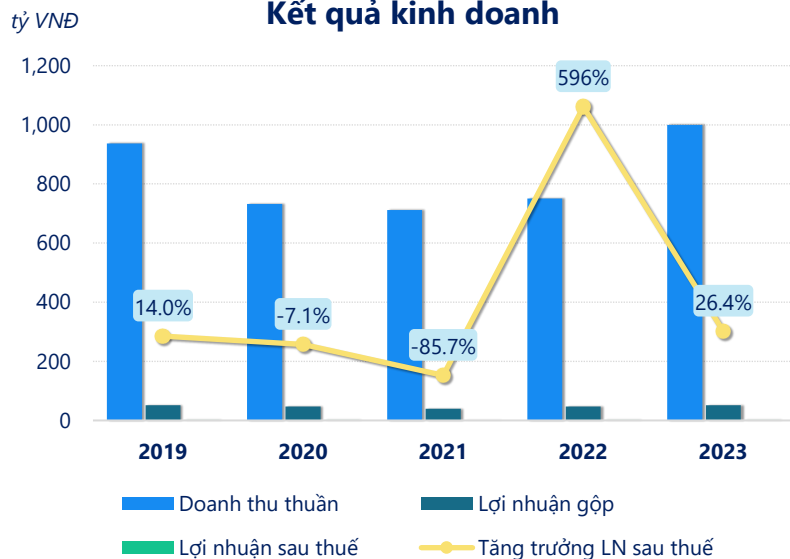
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	14,400
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	14,400 - 14,880
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	43
Số lượng CPLH (CP)	3,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	-
EPS	
P/E	

	YTD	1T	3T	6T
FHN	-3.2%	0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

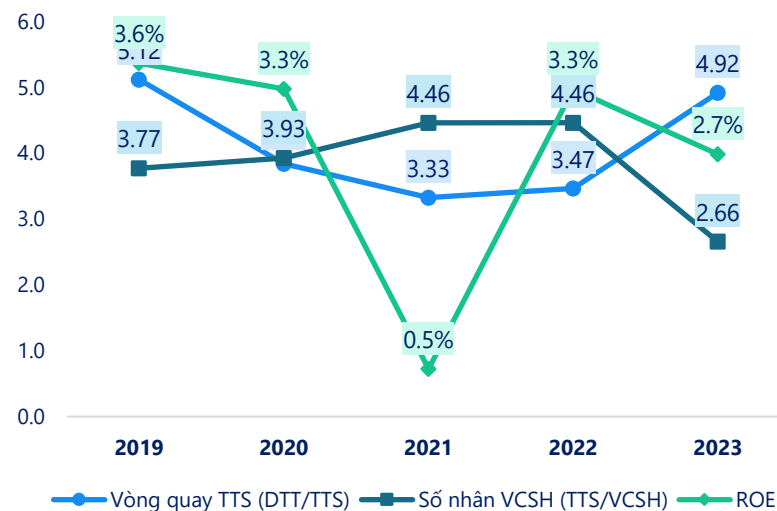


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **0.55%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.61**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.61**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

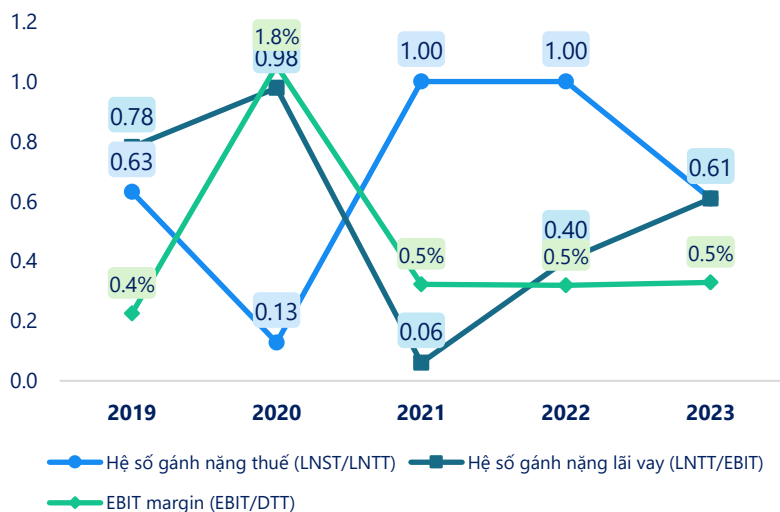
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **FHN** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 33.2%** đạt **999.9** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 26.4%** đạt **2.03** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **2.66%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

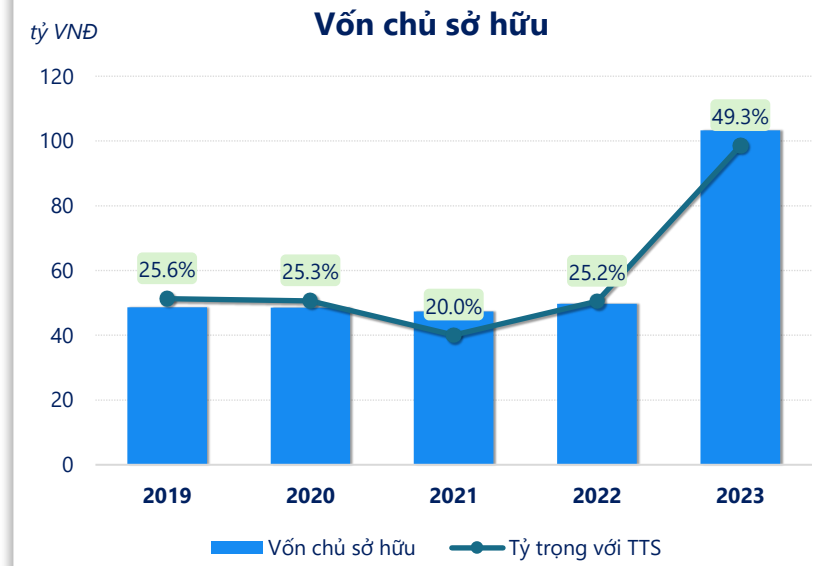
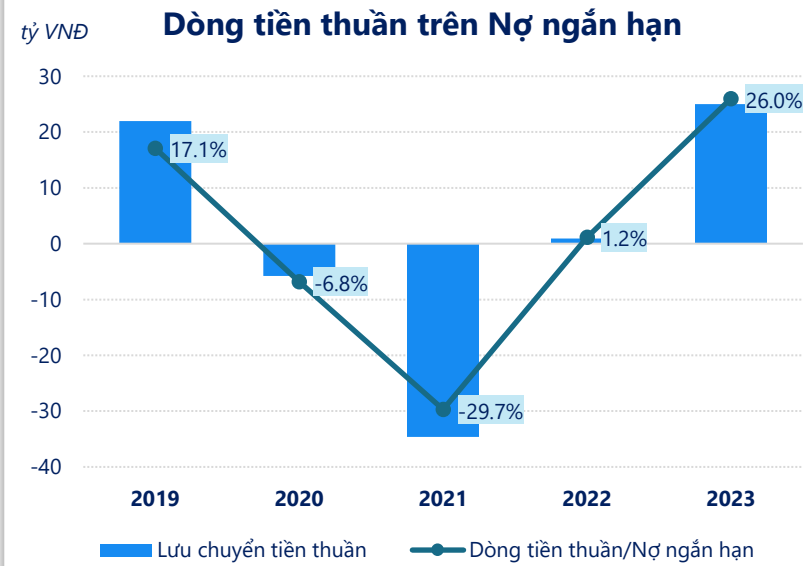
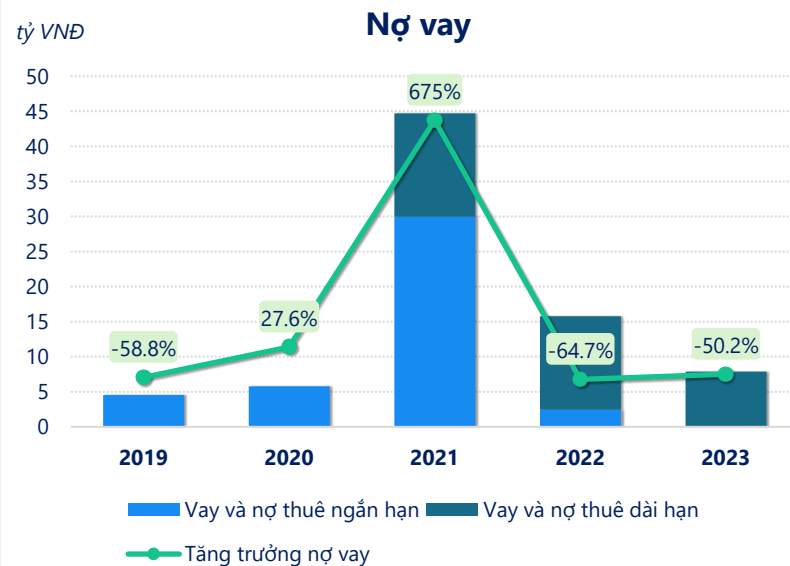
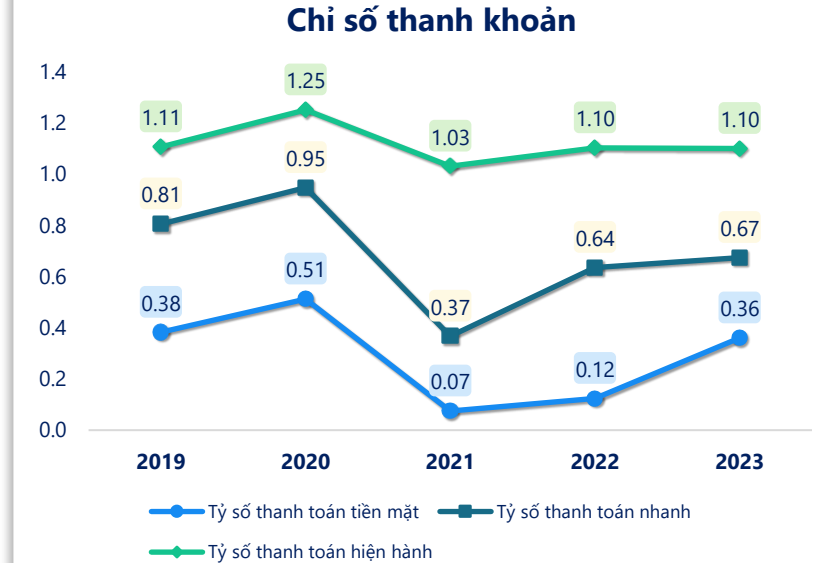
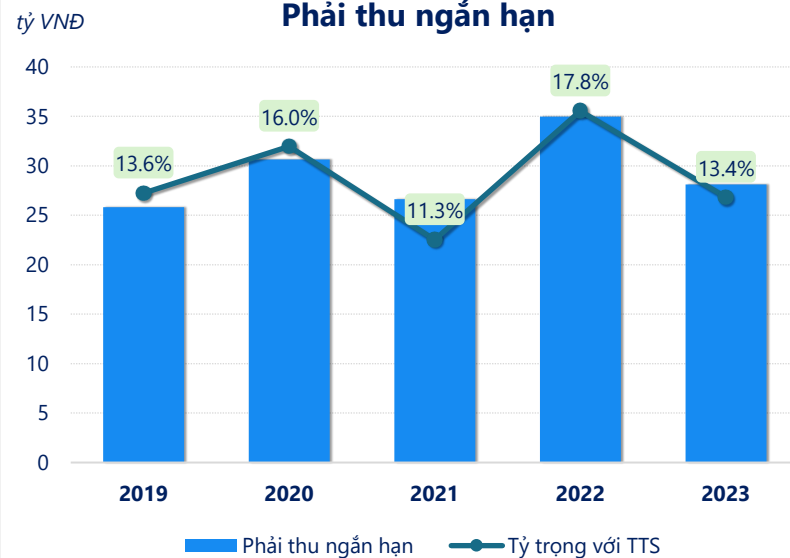
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **4.92**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.66** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	210	197	6.5%
Tài sản ngắn hạn	106	85.8	23.3%
Tiền và tương đương tiền	34.6	9.64	259%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	28.1	35.0	-19.7%
Hàng tồn kho	40.9	36.3	12.7%
Tài sản ngắn hạn khác	2.11	4.82	-56.2%
Tài sản dài hạn	104	111	-6.5%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	36.3	41.2	-11.9%
Bất động sản đầu tư	56.5	58.9	-4.0%
Tài sản dở dang	0.03	0.05	-40.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	10.2	10.2	0.6%
Tài sản dài hạn khác	0.72	0.77	-6.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	106	147	-27.8%
Nợ ngắn hạn	96.1	77.7	23.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	2.44	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	40.4	47.3	-14.6%
Nợ dài hạn	10.2	69.4	-85.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	7.86	13.3	-41.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	103	49.7	108%
Vốn chủ sở hữu	103	49.7	108%
Vốn điều lệ	30.0	30.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	937	732	712	751	1,000
Giá vốn hàng bán	885	685	672	704	948
Lợi nhuận gộp	51.6	46.9	39.6	47.2	51.5
Doanh thu HĐTC	2.17	1.99	0.63	1.06	1.03
Chi phí TC	0.61	0.48	3.76	3.13	2.21
Chi phí lãi vay	0.77	0.28	3.60	2.38	2.14
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	38.2	34.5	33.3	28.6	27.1
Chi phí QLDN	12.8	3.86	4.67	16.5	19.7
LN thuần từ HĐKD	2.20	10.1	-1.42	0.05	3.54
Lợi nhuận khác	0.55	2.50	1.65	1.55	-0.20
LN trước thuế	2.75	12.6	0.23	1.61	3.34
Lợi nhuận sau thuế	1.74	1.61	0.23	1.61	2.03
LNST của CĐ cty mẹ	1.74	1.61	0.23	1.61	2.03

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	33.6	-33.5	-36.1	30.3	34.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.82	27.9	-36.1	-0.36	0.09
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-8.84	-0.14	37.6	-29.0	-9.61
Tiền đầu kỳ	27.1	49.1	43.3	8.72	9.64
Lưu chuyển tiền thuần	21.9	-5.77	-34.6	0.91	25.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.01	-0.01	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	49.1	43.3	8.72	9.64	34.6